

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 116/2026/HNGĐ-ST

Ngày 06-7-2026

Về việc ly hôn, tranh chấp
nuôi con, phân chia nghĩa vụ
chung về tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Hồng Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Dương Ngô Phiên
2. Ông Nguyễn Đức Quyền

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Mai, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hải Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 06-7-2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 115/2026/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2026 về việc “ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 312/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 19/6/2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lâm Thị H**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: **Thôn A, xã B, tỉnh Bắc Ninh** - (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Anh **Hoàng Văn H1**, sinh năm 1983; Nơi thường trú: **Thôn A, xã B, tỉnh Bắc Ninh** – (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: **Ngân hàng C1**. Địa chỉ trụ sở chính: **Số A, phố L, phường H, thành phố Hà Nội**. Đại diện theo pháp luật: Ông **Dương Quyết T** - Tổng giám đốc; Ủy quyền cho ông **Đỗ Văn H2** - Giám đốc **Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh C1**; Ủy quyền cho ông **Dương Quốc D** - Giám đốc **phòng C1** – (Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Tại đơn khởi kiện, ý kiến trong hồ sơ vụ án chị **Lâm Thị H** trình bày:

Chị **H** và anh **H1** tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 29/7/2006 tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh**). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại **thôn A, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang**. Thời gian đầu

hôn nhân hạnh phúc, đến tháng 11/2025 phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã và sống ly thân từ đó đến nay. Chị H xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Quang H3, sinh ngày 10/3/2007 (đã thành niên) và Hoàng Thị Kim C, sinh ngày 18/7/2014. Chị H không yêu cầu giải quyết đối với cháu H3; đề nghị giao cháu C cho anh H1 trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng có khoản vay 70.000.000 đồng tại Ngân hàng C1, Phòng C1 theo hợp đồng vay ngày 14/7/2021. Ban đầu chị H yêu cầu anh H1 có trách nhiệm thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi phát sinh. Tuy nhiên, tại biên bản ngày 22/5/2026, chị H tự nguyện rút yêu cầu này do hai bên đã tự thỏa thuận được việc trả nợ và phương thức thanh toán; chị vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con.

* Tại biên bản lấy lời khai trong hồ sơ anh H1 trình bày:

Anh H1 và chị H tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang (nay là UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh). Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống và nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm, thường xuyên cãi vã, sống ly thân từ khoảng tháng 7, 8/2025. Nay chị H xin ly hôn, anh H1 xác định tình cảm không còn và đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Hoàng Quang H3 (đã thành niên) và Hoàng Thị Kim C, sinh ngày 18/7/2014. Anh H1 không yêu cầu giải quyết đối với cháu H3; đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu C và không yêu cầu chị H cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Anh H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ tài sản: Vợ chồng còn nợ Ngân hàng C1, Phòng C1 số tiền 70.000.000 đồng theo khoản vay năm 2021. Ban đầu anh H đồng ý với yêu cầu của chị H về việc anh có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi. Tuy nhiên, tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2026, anh H1 thống nhất việc chị H rút yêu cầu giải quyết khoản nợ do hai bên đã tự thỏa thuận được việc trả nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này.

* Tại bản tự khai đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng C1 trình bày: Theo bản tự khai ngày 25/3/2026 và bản ghi ý kiến ngày 25/5/2026, Phòng C1 trình bày: Ngày 14/7/2021, chị Lâm Thị H vay số tiền 70.000.000 đồng theo chương trình cho vay hộ nghèo, thời hạn vay 60 tháng, đến hạn trả ngày 14/7/2026, lãi suất 6,6%/năm. Đến ngày 25/3/2026, chị H đã thanh toán toàn bộ tiền lãi phát sinh, còn nợ gốc 70.000.000 đồng. Ngân hàng xác định khoản vay được sử dụng để phát triển kinh tế hộ gia đình. Ban đầu, Ngân hàng đề nghị chị H và anh H1 cùng có trách nhiệm thanh toán khoản nợ gốc và lãi phát sinh cho đến khi trả hết nợ. Tuy nhiên, sau khi chị H rút yêu cầu giải quyết khoản nợ và các bên đã tự thỏa thuận

được về số nợ, phương thức, thời gian trả nợ, Ngân hàng đồng ý với việc rút yêu cầu và không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với khoản nợ này.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/2/2026 cháu **Hoàng Thị Kim C** trình bày: Cháu là con của mẹ **Lâm Thị H** và bố **Hoàng Văn H1**, qua hè năm nay cháu học lớp 7, cháu học **trường THCS Đ, tỉnh Bắc Ninh**. Bố mẹ cháu hiện đang ly thân, nếu trường hợp bố mẹ cháu không thể đoàn tụ thì cháu có nguyện vọng được ở cùng bố **Hoàng Văn H1**.

* Tại biên bản xác minh ngày 12/5/2026 ông **Trương Văn B** - Chi hội trưởng người Cao tuổi, thành viên ban công tác mặt trận **thôn A, xã B, tỉnh Bắc Ninh** cung cấp: Chị **H** và anh **H1** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh** (trước đây là tỉnh Bắc Giang), lễ cưới được tổ chức theo phong tục địa phương. Quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, anh **H1** nhiều lần đánh chị **H** và đã được chính quyền địa phương nhắc nhở. Hiện chị **H** đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, không còn chung sống với anh **H1**. Vợ chồng có 02 con chung là **Hoàng Quang H3** (sinh năm 2007, đang thực hiện nghĩa vụ quân sự) và **Hoàng Thị Kim C** (sinh năm 2014, đang ở cùng anh **H1**). Về tài sản chung địa phương không nắm được. Vợ chồng có khoản nợ chung 70.000.000 đồng tại **Ngân hàng C1**. Anh **H1** làm lao động tự do tại địa phương, thu nhập khoảng 300.000–400.000 đồng/ngày; không thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, đối tượng chính sách hoặc được trợ giúp pháp lý miễn phí.

** Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:*

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và của Hội đồng xét xử tại phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn không chấp hành đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 3 – Bắc Ninh đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 147, Điều 227, Điều 238, khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 1 Điều 56, 57, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 sửa đổi bổ sung năm 2025. Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị **Lâm Thị H** được ly hôn với anh **Hoàng Văn H1**.

- Về con chung: Giao cháu **Hoàng Thị Kim C** - sinh ngày 18/7/2014 cho anh **H1** tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của chị **Lâm Thị H** về nội dung yêu cầu anh **H1** trả Ngân hàng chính sách xã hội **phòng C1** số tiền là 70.000.000 triệu và tiền lãi từ tháng 3/2026 đến khi trả xong nợ theo Sổ vay vốn số 1300065061 ngày 14/7/2021.

Về án phí: chị **H** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đầy đủ ý kiến của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Chị **H** xin ly hôn anh **H1**; Anh **H1** có địa chỉ cư trú tại **xã B, tỉnh Bắc Ninh** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 3 – tỉnh Bắc Ninh theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn xin ly hôn và yêu cầu giải quyết về con, phân chia nghĩa vụ chung về tài sản. Căn cứ khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp nuôi con, phân chia nghĩa vụ chung về tài sản”.

- Về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho chị **H**, anh **H1** và chị **H**, anh **H1** đều vắng mặt có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị **H**, anh **H1**.

[2] xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân:

Chị **H**, anh **H1** có sự tìm hiểu và đăng ký kết hôn ngày 29/7/2006, tại **UBND xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang** (nay là **UBND xã B, tỉnh Bắc Ninh**). Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân gia đình.

Qua lời khai của chị **H**, anh **H1**, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương có căn cứ khẳng định: vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, anh **H1** nhiều lần đánh chị **H** và đã được chính quyền địa phương nhắc nhở. Nguyên nhân mâu thuẫn do: bất đồng quan điểm sống và nghi ngờ nhau trong quan hệ tình cảm, thường xuyên cãi nhau. Hiện chị **H** đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống, không còn chung sống với anh **H1**. Vợ chồng chị **H**, anh **H1** đã sống ly thân. Chị **H** xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị **H** yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh **H1**, anh **H đồng ý** ly hôn. Có căn cứ để xác định vợ chồng chị **H**, anh **H1** không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng là phải yêu thương, tôn trọng và chung sống cùng nhau theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình. Hội đồng xét xử thấy rằng quan hệ hôn nhân giữa chị **H**, anh **H1** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần xử cho chị **H** được ly hôn với anh **H1** là phù hợp với Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình.

- Về việc nuôi con:

Lời khai của chị **H**, anh **H1** là phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương. Vợ chồng chị **H**, anh **H1** có 02 con chung là **Hoàng Quang H3**, sinh ngày 10/3/2007

và **Hoàng Thị Kim C**, sinh ngày 18/7/2014. Cháu **H3** đã trưởng thành chị **H**, anh **H1** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Sau ly hôn anh **H1** có mong muốn nuôi cháu **C**, hiện tại cháu **C** đang ở cùng anh **H1**, khỏe mạnh phát triển bình thường, đi học; chị **H** đồng ý giao cháu **C** cho anh **H1** chăm sóc nuôi dưỡng; lời khai của cháu **C** mong muốn ở cùng anh **H1** nên để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của con, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, sinh hoạt, học tập, cần giao cho anh **H1** trực tiếp nuôi con chung là phù hợp với Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Không ai yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết về vấn đề này.

- Về công nợ: Chị **H** yêu cầu chia công nợ vợ chồng đối với số tiền 70.000.000 đồng nợ **Ngân hàng C1**. Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn là chị **Lâm Thị H** có đơn xin rút toàn bộ yêu cầu về công nợ là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện này của chị **Lâm Thị H** theo quy định khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 32 Nghị quyết 05/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; mục 7 phần IV ngày 07/4/2017 và hướng dẫn tại mục 15 Giải đáp số 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân tối cao.

- Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị **Lâm Thị H** phải chịu tiền án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, khoản 1 Điều 146, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 244, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 19, Điều 37, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27; Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Lâm Thị H** được ly hôn anh **Hoàng Văn H1**.
2. Về việc nuôi con: Giao cho anh **Hoàng Văn H1** trực tiếp nuôi con chung là cháu **Hoàng Thị Kim C**, sinh ngày 18/7/2014.

Về cấp dưỡng nuôi con: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở họ thực hiện quyền này.

3. Về công nợ:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị **Lâm Thị H** đối với yêu cầu giải quyết phân chia nghĩa vụ chung về tài sản: "yêu cầu anh **H1** có trách nhiệm trả số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng) nợ gốc và tiền lãi từ tháng 3/2026 đến khi hết nợ cho phòng giao dịch **Ngân hàng C1**".

4. Về tiền án phí: Chị **Lâm Thị H** phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền 2.050.000 đồng (Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002055 ngày 13/3/2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu. Xác nhận chị **Lâm Thị H** đã nộp đủ tiền án phí ly hôn. Trả lại chị **Lâm Thị H** số tiền 1.750.000 đồng (Một triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002055 ngày 13/3/2026 do Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh thu.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND Khu vực 3 – Bắc Ninh;
- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND xã Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án tối cao;
- Lưu HS.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Hồng Thảo